

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2026/DS-ST

Ngày: 20-3-2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Trung

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lanh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân
Khu vực 4 - Đồng Nai.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai tham gia phiên
tòa:*** Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng
Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 261/2025/TLST-DS ngày
22 tháng 10 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo định
đưa vụ án ra xét xử số 37/2026/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 và
định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2026, giữa các
đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1988. Địa chỉ: F Quốc lộ
E, phường H, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Lê Bình Thái N, sinh năm 1989 và ông Dương Thanh H, sinh
năm 1984. Cùng địa chỉ: Tổ A, khu phố A, phường X, thành phố L (nay là
phường L), tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn, bị đơn bà N có mặt; bị đơn ông H vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2025, các lời khai trong quá trình
chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:***

Do mối quan hệ quen biết, nên vào ngày 23/12/2022 ông T cho vợ chồng
ông Dương Thanh H và bà Lê Bình Thái N vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm
triệu đồng), để làm tin hai bên có lập giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất
và nhà tại số B, khu phố A, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 26/02/2024, vợ chồng ông H, bà N tiếp tục mượn thêm số tiền
244.000.000đ. Lúc này, ông T yêu cầu vợ chồng ông H, bà N ghi lại giấy vay nợ

với số tiền là 444.000.000đ (bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Thời hạn vay là 06 tháng nhưng từ đó cho đến nay ông **H**, bà **N** chưa thanh toán được số tiền gốc, lãi nào.

Đồng thời, nguyên đơn xác định không có việc cho vay với lãi suất 12.000.000đ/ 01 tháng/ số tiền 200.000.000đ như ý kiến trình bày của bị đơn, cũng không có việc cộng dồn nợ gốc và lãi. Việc vay mượn nợ là có thật và chính bị đơn - bà **N** là người ghi giấy nợ, hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc do đó nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án: Buộc vợ chồng ông **Dương Thanh H** và bà **Lê Bình Thái N** trả lại cho ông **Nguyễn Thanh T** tổng số tiền nợ là 444.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng), không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Bình Thái N và ông Dương Thanh H trình bày:

Bị đơn ông **H** và bà **N** thừa nhận, ngày 26/02/2024 có ghi “Giấy mượn tiền” cho ông **T** với nội dung mượn của ông **T** số tiền 444.000.000đ (bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng) trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Tuy nhiên, không có việc ông **H** và bà **N** nhận số tiền 444.000.000đ từ ông **T** mà số tiền này xuất phát từ việc trước đây vào ngày 23/12/2022, ông **H** và bà **N** vay của ông **T** số tiền 200.000.000đ, với lãi suất 12.000.000đ/1 tháng (bà **N** và ông **H** cho rằng thực tế nhận được từ ông **T** 50.000.000đ). Do sau khi vay, vợ chồng ông **H**, bà **N** không thanh toán được gốc và lãi nên đến ngày 26/02/2024, số tiền được cộng dồn là 444.000.000đ. Tất cả những việc này thì có sao khai vậy, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Hiện nay, ông **H** và bà **N** thừa nhận nợ ông **T** số tiền 444.000.000đ (bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng) nhưng chỉ đồng ý thanh toán cho ông **T** số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) và mỗi tháng chỉ có khả năng thanh toán 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Tại phiên tòa, bà **N** giữ nguyên ý kiến.

Phát biểu của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát, đương sự đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ vào “Giấy mượn tiền” ngày 26/02/2024 và lời khai của các đương sự đủ cơ sở xác định: Ngày 26/02/2024, trên cơ sở tự nguyện bà **Lê Bình Thái N** và ông **Dương Thanh H** đã viết giấy vay mượn tiền nêu trên xác nhận lại số tiền nợ và thời hạn thanh toán. Bị đơn cho rằng số tiền ghi trong giấy nợ là do cộng dồn tiền lãi nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết

Ông **Nguyễn Thanh T** khởi kiện ông **Dương Thanh H** và bà **Lê Bình Thái N**, cùng cư trú tại: **phường L, tỉnh Đồng Nai** yêu cầu ông **H** và bà **N** thanh toán tiền theo “Giấy mượn tiền” đề ngày 26/02/2024. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông **T** là nguyên đơn, ông **H** và bà **N** là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại **phường L** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt các đương sự: bị đơn ông **Dương Thanh H** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Nguyên đơn ông **Nguyễn Thanh T** yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông **Dương Thanh H** và bà **Lê Bình Thái N** trả số tiền 444.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông **H** và bà **N** thừa nhận có lập giấy vay tiền ngày 26/02/2024 với số tiền 444.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại thời điểm lập và ký giấy vay tiền ngày 26/02/2024, bị đơn là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc hay lừa dối, điều này được

chính bị đơn thừa nhận. Việc ký tên xác nhận số tiền 444.000.000 đồng là sự khẳng định nghĩa vụ trả nợ một cách rõ ràng, dứt khoát và có giá trị pháp lý cao nhất để xác định sự thật khách quan.

Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định giấy vay tiền ngày 26/02/2024 là giao dịch dân sự hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn cho rằng số tiền 444.000.000 đồng là do cộng dồn từ khoản vay trước đó 200.000.000 đồng cùng tiền lãi, đồng thời trình bày thực tế chỉ nhận 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc cộng dồn nợ gốc và lãi, cũng như mức lãi suất 12.000.000 đồng/tháng đối với khoản vay 200.000.000 đồng như đã nêu.

Mặt khác, theo lời trình bày của bị đơn, nếu trước đó vào năm 2022 chỉ nhận 50.000.000 đồng thì việc đến năm 2024 lại xác nhận khoản nợ 444.000.000 đồng, đồng thời cho rằng khoản tiền này được tính lãi trên số tiền 200.000.000 đồng là không hợp lý, thiếu cơ sở. Hơn nữa, bị đơn thừa nhận mình không bị ép buộc hoặc bị lừa dối khi lập giấy vay tiền.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình; tuy nhiên, bị đơn đã không thực hiện được nghĩa vụ chứng minh.

Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn về việc không nhận đủ tiền hoặc về việc cộng dồn nợ.

Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 444.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở xác định bị đơn ông **Dương Thanh H** và bà **Lê Bình Thái N** còn nợ nguyên đơn ông **Nguyễn Thanh T** số tiền 444.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, cần được chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông **Dương Thanh H** và bà **Lê Bình Thái N** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, 35, 39, 68, khoản 1 Điều 147, Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Thanh T** đối với bị đơn ông **Dương Thanh H** và bà **Lê Bình Thái N** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông **Dương Thanh H** và bà **Lê Bình Thái N** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Nguyễn Thanh T** số tiền 444.000.000đ (Bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông **Dương Thanh H** và bà **Lê Bình Thái N** phải chịu 21.760.000đ (hai mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông **Nguyễn Thanh T** số tiền 10.880.000đ (mười triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí ông **T** đã nộp theo Biên lai thu số 0004468 ngày 21/10/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Nai.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 4 - Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Đồng Nai;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Đào

